



Số: 159 /APP-CV

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2021

V/v: Giải trình nguyên nhân kết quả hoạt  
động KD kỳ này tăng/giảm hơn 10% so  
với cùng kỳ năm trước.

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty CP phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ

Mã chứng khoán: APP

Địa chỉ: Cụm công nghiệp tập trung nhỏ và vừa Phú Thị- Xã Phú Thị- huyện  
Gia Lâm- TP Hà Nội.

Căn cứ TT số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài Chính hướng dẫn  
công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Theo BCTC 9 tháng đầu năm 2021 của Công ty CP phát triển phụ gia và sản  
phẩm dầu mỏ được lập ngày 15 tháng 10 năm 2021 bao gồm: Bảng CĐKT, KQKD,  
LCTTTT, TMBCTC ( đính kèm).

Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ xin giải trình về việc lợi  
nhuận sau thuế của 9 tháng đầu năm 2021 tăng/ giảm trên 10% so với so với 9 tháng  
đầu năm 2020. Tỷ lệ % tăng 4.281% tương ứng 4.752.568.842 đồng.

**Nguyên nhân chủ yếu do các lý do sau:**

1.Doanh thu bán hàng tăng 12% so với cùng kỳ nguyên nhân do 9 tháng năm  
2021 Công ty kinh doanh thêm phần thương mại dầu gốc ( nhập về bán) lĩnh vực kinh  
doanh Xăng dầu và Dầu mỡ nhờn tăng là do ảnh hưởng của giá dầu thế giới tăng dẫn  
đến giá trong nước cũng tăng.

2.Chi phí giá vốn tăng 9% so với cùng kỳ năm trước là do: Giá dầu nhờn tăng theo  
giá thế giới nên giá mua xăng dầu trong nước tăng.

3.Chi phí tài chính giảm 34% là do: Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên Công  
ty được Ngân hàng BIDV giảm lãi suất vay từ 6.5% xuống còn 5.5%.

Trên đây là những nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty  
tăng so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ kính báo.

Nơi nhận:

- UBCN Nhà nước
- Sở GDCK Hà Nội
- Lưu VT, TCKT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Hoàng Trung Dũng*

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**  
Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia lâm - Hà nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ III NĂM 2021**

- |                                |                         |
|--------------------------------|-------------------------|
| - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN         | Từ trang 1 đến trang 2  |
| - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | Trang 3                 |
| - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ   | Trang 4                 |
| - THUYẾT MINH BCTC             | Từ trang 5 đến trang 17 |

**NĂM 2021**

S.Đ.K.K.

DN- Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A- Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>76.953.822.763</b>	<b>61.699.196.340</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.150.500.308</b>	<b>2.461.778.250</b>
1. Tiền	111		4.150.500.308	2.461.778.250
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	3.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>35.363.896.803</b>	<b>26.991.392.017</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		33.009.098.966	24.875.855.547
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.158.818.298	1.024.281.200
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.014.271.775	3.790.517.419
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.818.292.236)	(2.699.262.149)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>32.759.121.143</b>	<b>27.440.436.583</b>
1. Hàng tồn kho	141		33.440.579.668	28.121.895.108
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(681.458.525)	(681.458.525)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.680.304.509</b>	<b>1.805.589.490</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		450.363.877	562.044.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.097.939.359	1.126.793.207
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		132.001.273	116.751.726
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>28.011.040.215</b>	<b>30.347.038.213</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.969.952.022</b>	<b>13.191.144.219</b>
<b>I. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>10.969.952.022</b>	<b>13.191.144.219</b>
- Nguyên giá	222		51.975.910.417	52.005.027.084
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.005.958.395)	(38.813.882.865)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>430.780.835</b>	<b>430.780.835</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		430.780.835	430.780.835
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>15.082.694.350</b>	<b>14.910.990.973</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty LK,LD	252		15.200.000.000	15.111.141.583
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(317.305.650)	(400.150.610)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.527.613.008</b>	<b>1.814.122.186</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.527.613.008	1.814.122.186
<b>Tổng cộng tài sản ( 270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>104.964.862.978</b>	<b>92.046.234.553</b>

PHÍ  
4.6

NGUỒN VỐN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A- Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>52.208.686.335</b>	<b>43.986.558.726</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>52.208.686.335</b>	<b>43.986.558.726</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.215.637.796	5.001.605.548
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		440.792.987	834.484.175
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.822.741.033	267.216.740
4. Phải trả người lao động	314		695.337.756	548.342.718
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		28.000.000	104.144.620
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.526.509.043	1.129.316.700
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		42.380.042.904	35.985.223.409
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng BDH	322		99.624.816	116.224.816
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>B - Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>52.756.176.643</b>	<b>48.059.675.827</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>52.119.817.605</b>	<b>47.523.316.789</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.246.320.000	47.246.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.246.320.000	47.246.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.000.000)	(20.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.624.445	78.624.445
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.814.873.160	218.372.344
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		168.372.344	202.791.669
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.646.500.816	15.580.675
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>636.359.038</b>	<b>536.359.038</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(28.263.460)	(128.263.460)
2. Nguồn kinh phí đã hoàn thành TSCĐ	432		664.622.498	664.622.498
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>104.964.862.978</b>	<b>92.046.234.553</b>

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Chu Xuân Thắng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**Quý III**

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý III		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.1	45.171.459.127	44.484.894.731	161.589.026.852	144.083.998.493
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		27.380.000	120.674.610	254.581.182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		45.171.459.127	44.457.514.731	161.468.352.242	143.829.417.311
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	38.455.908.640	38.105.555.112	137.937.063.193	127.034.948.109
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		6.715.550.487	6.351.959.619	23.531.289.049	16.794.469.202
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.239.994	699.298	61.519.171	155.270.684
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	589.145.433	695.885.464	1.651.677.104	2.304.579.759
Trong đó : chi phí lãi vay	23		562.704.690	603.186.327	1.556.376.087	2.198.122.977
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	2.286.186.361	2.696.007.776	8.965.270.545	7.462.612.839
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	2.232.876.702	2.871.174.337	7.473.148.608	7.634.666.693
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.609.581.985	89.591.340	5.502.711.963	(452.119.405)
11. Thu nhập khác	31		8.445.455	361.928.377	10.335.319	364.398.718
12. Chi phí khác	32	VI.7		7.940.350	83.784.556	18.347.339
13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31-32)	40		8.445.455	353.988.027	(73.449.237)	346.051.379
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.618.027.440	443.579.367	5.429.262.726	(106.068.026)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10			782.761.910	
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.618.027.440	443.579.367	4.646.500.816	(106.068.026)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		342,47	93,89	983,46	(22,45)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu  
( Ký, họ tên )



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên )



Chu Xuân Thắng



Hoàng Trung Dũng

**DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
**QUÝ III**

Đơn vị tính : VND

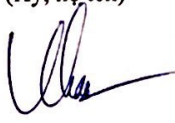
Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		170.227.538.408	161.376.763.136
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(156.024.126.437)	(130.598.645.402)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.414.788.107)	(4.970.024.275)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.897.373.133)	(2.198.122.977)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(252.441.737)	(406.497.712)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.174.875.047	17.699.414.290
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.240.004.174)	(36.575.333.487)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>(4.426.320.133)</b>	<b>4.327.553.573</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(190.000.000)	(1.367.818.181)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			(700.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(88.858.417)	2.700.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.225.000	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(227.633.417)</b>	<b>632.181.819</b>
<b>III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		115.522.571.387	94.084.472.908
5. Tiền trả nợ gốc vay tài chính	35		(109.179.895.779)	(100.706.740.353)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>6.342.675.608</b>	<b>(6.622.267.445)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.688.722.058</b>	<b>(1.662.532.053)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2.461.778.250</b>	<b>3.982.340.745</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			311.535
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>4.150.500.308</b>	<b>2.320.120.227</b>

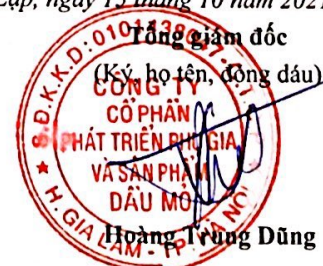
Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Chu Xuân Thắng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 11 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 47.246.320.000 đồng (*Bốn mươi bảy tỷ hai trăm bốn mươi sáu ngàn ba trăm hai mươi đồng ./.*)

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - xã Phú thị - huyện Gia Lâm – thành phố Hà Nội.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh và cho thuê kho bể chứa dung môi, dầu gốc.
- Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất.
- Sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc.
- Kinh doanh ô tô, thiết bị máy móc.
- Cho thuê máy móc thiết bị
- Dịch vụ KH&CN trong lĩnh vực hóa dầu; dịch vụ quan trắc môi trường; tư vấn môi trường.
- Dịch vụ vận chuyển hành khách; vận tải hàng hóa.
- Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng, và an ninh quốc phòng.
- Kinh doanh xăng dầu .
- SX các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại.
- Thoát nước và xử lý nước thải; xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.
- Thu gom rác thải độc hại và không độc hại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.



Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5-20 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	2-08 năm
Tài sản khác	3 năm
Chuyển giao công nghệ	5-06 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính :

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính; Chi phí trả trước bao gồm khoản chi đạt quyền thuê đất, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế .

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### **14. Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN QUÝ III NĂM 2021

1.	Tiền	30/9/2021		01/01/2021	
	Tiền mặt	499.733.456		95.002.354	
	- Tại Văn phòng APP	135.666.743		10.193.632	
	- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	323.960.895		39.874.366	
	- Chi nhánh tại Thái nguyên	32.529.999		37.358.537	
	- Chi nhánh tại Phú thọ	7.575.819		7.575.819	
	Tiền gửi Ngân hàng	3.650.766.852		2.366.775.896	
	- Tại Văn phòng APP	2.474.121.533		1.137.512.289	
+	Tiền gửi VND tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	248.202.809		564.876.672	
+	Tiền gửi USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	17.105.766		17.176.227	
+	Tiền Việt Nam (Agribank G Lâm)	72.884.546		-	
+	Tiền gửi VND tại NH PG Bank Thăng long	10.267.973		20.471.494	
+	Tiền gửi VND tại NH Tiên Phong	121.572.637		30.667.399	
+	Tiền Việt Nam (MBBANK.HBT)	2.004.087.802		504.318.540	
	- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	1.176.645.319		1.229.263.607	
+	Tiền gửi VND tại NH Agribank	498.546.817		613.945.351	
+	Tiền gửi VND tại NH BIDV - CN Hooc môn	678.098.502		615.318.256	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.150.500.308</b>		<b>2.461.778.250</b>	
2.	Các khoản đầu tư tài chính	30/9/2021		01/01/2021	
		Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
a)	Đầu tư tài chính ngắn hạn				
	NHTMCPĐT & PT Việt nam	3.000.000.000		3.000.000.000	
b)	Đầu tư tài chính dài hạn				
	Đầu tư vào công ty LDLK	15.200.000.000	317.305.650	15.111.141.583	400.150.610
	Đầu tư và đơn vị khác	200.000.000		200.000.000	
	<b>Cộng</b>	<b>18.400.000.000</b>	<b>317.305.650</b>	<b>18.311.141.583</b>	<b>400.150.610</b>
3.	Phải thu của khách hàng	30/9/2021		01/01/2021	
		Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	33.009.098.966	2.818.292.236	24.875.855.547	2.699.262.149
	- CT TNHH ITV Apatit Việt nam	8.898.860.685		2.998.849.585	
	- CT TNHH dầu khí Thiên Nga	583.982.386	583.982.386	583.982.386	583.982.386
	- CTCN Hóa chất nổ Tây nguyên	3.302.006.681		2.267.936.616	
	- Đối tượng khác	20.224.249.214	2.234.309.850	19.025.086.960	2.115.279.763
	<b>Tổng cộng</b>	<b>33.009.098.966</b>	<b>2.818.292.236</b>	<b>24.875.855.547</b>	<b>2.699.262.149</b>
4.	Phải thu khác	30/9/2021		01/01/2021	
		Gía trị		Gía trị	
a)	Ngắn hạn				
	- Lãi dự thu				
	- Phải thu thuế TNCN	195.566.356		195.566.356	
	- Phải thu khác	70.317.817		83.178.139	
	- Tài sản thiếu chờ xử lý	16.062.489		16.062.489	
	- Tạm ứng	3.732.325.113		3.392.796.955	
	- Ký quỹ, ký cược	-		102.913.480	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.014.271.775</b>		<b>3.790.517.419</b>	
6.	Nợ xấu				

7. Hàng tồn kho	30/9/2021		01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Nguyên liệu, vật liệu	23.828.855.051		18.689.344.479		
- Công cụ, dụng cụ	170.039.907		152.865.004		
- Thành phẩm	8.740.932.430	(681.458.525)	7.332.609.448	(681.458.525)	
- Hàng hoá	700.752.280		1.947.076.177		
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.440.579.668</b>	<b>(681.458.525)</b>	<b>28.121.895.108</b>	<b>(681.458.525)</b>	

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/9/2021	01/01/2021
a) Xây dựng cơ bản dở dang	430.780.835	430.780.835
<b>Tổng cộng</b>	<b>430.780.835</b>	<b>430.780.835</b>

9. Tăng giảm TSCĐ Hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại 01/01/2021	10.461.594.073	23.555.938.122	13.013.713.058	4.973.781.831	52.005.027.084
Số tăng trong kỳ	-	-	-	172.727.272	172.727.272
- Mua trong kỳ				172.727.272	172.727.272
Số giảm trong kỳ	-	-	201.843.939	-	201.843.939
- Thanh lý nhượng bán			201.843.939		201.843.939
Số dư tại 30/9/2021	10.461.594.073	23.555.938.122	12.811.869.119	5.146.509.103	51.975.910.417
<b>Giá trị HMLK</b>					
Số dư tại 01/01/2021	10.029.383.780	18.142.100.617	5.851.878.895	4.790.519.573	38.813.882.865
Số tăng trong kỳ	58.937.769	960.828.168	1.332.070.141	42.083.391	2.393.919.469
- Khấu hao trong kỳ	58.937.769	960.828.168	1.332.070.141	42.083.391	2.393.919.469
Số giảm trong kỳ	-	-	201.843.939	-	201.843.939
- Thanh lý nhượng bán			201.843.939		201.843.939
Số dư tại 30/9/2021	10.088.321.549	19.102.928.785	6.982.105.097	4.832.602.964	41.005.958.395
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư tại 01/01/2021	432.210.293	5.413.837.505	7.161.834.163	183.262.258	13.191.144.219
Số dư tại 30/9/2021	373.272.524	4.453.009.337	5.829.764.022	313.906.139	10.969.952.022

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 10.122.752.007 VND  
- NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 31.443.861.680 VND

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

	Chuyển giao công nghệ	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư tại 01/01/2021	2.910.231.420	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại 30/9/2021	2.910.231.420	2.910.231.420
<b>Giá trị HMLK</b>		
Số dư tại 01/01/2021	2.910.231.420	2.910.231.420
Số dư tại 30/9/2021	2.910.231.420	2.910.231.420
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư tại 01/01/2021		
Số dư tại 30/9/2021		

**- Thuyết minh số liệu và giải trình khác**

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính  
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư  
13. Chi phí trả trước

	30/9/2021	01/01/2021
- Chi phí quyền sử dụng đất	1.178.059.667	1.206.333.104
- BH cháy nổ	147.754.394	107.457.739
- Chi phí phân bổ khác	652.162.824	1.062.375.900
<b>Cộng</b>	<b>1.977.976.885</b>	<b>2.376.166.743</b>

**14. Tài sản khác**

- a) Ngắn hạn  
b) Dài hạn

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/9/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
1.NHTMCPĐT & PT Việt nam - CN Thành Đô	40.397.557.103	40.397.557.103	32.088.103.512	32.088.103.512
2.Vay CBCNV (*)	1.982.485.801	1.982.485.801	3.897.119.897	3.897.119.897
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.380.042.904</b>	<b>42.380.042.904</b>	<b>35.985.223.409</b>	<b>35.985.223.409</b>

Số hợp đồng vay	LS vay (%/năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ này	Phương thức bảo đảm vay
<b>1. Vay NH TMCP ĐT&amp;PT VN - CN Thành Đô (VNĐ)</b>			<b>40.774.157.103</b>	<b>40.397.557.103</b>	<b>40.397.557.103</b>	-
15182000425055	5,5	4 tháng	285.947.190	131.347.190	131.347.190	TS Công ty
15182000425091	5,5	4 tháng	558.692.400	336.692.400	336.692.400	TS Công ty
15182000425277	5,5	4 tháng	558.692.400	558.692.400	558.692.400	TS Công ty
15182000425338	5,5	4 tháng	251.425.200	251.425.200	251.425.200	TS Công ty
15182000425499	5,5	4 tháng	838.073.200	838.073.200	838.073.200	TS Công ty
15182000425189	5,5	4 tháng	499.025.838	499.025.838	499.025.838	TS Công ty
15182000426252	5,5	4 tháng	1.496.054.800	1.496.054.800	1.496.054.800	TS Công ty
15182000426076	5,5	4 tháng	341.079.670	341.079.670	341.079.670	TS Công ty
15182000426395	5,5	4 tháng	610.191.340	610.191.340	610.191.340	TS Công ty
15182000426623	5,5	4 tháng	583.714.600	583.714.600	583.714.600	TS Công ty
15182000426757	5,5	4 tháng	1.285.924.717	1.285.924.717	1.285.924.717	TS Công ty
15182000426775	5,5	4 tháng	586.175.800	586.175.800	586.175.800	TS Công ty
15182000427699	5,5	4 tháng	603.503.010	603.503.010	603.503.010	TS Công ty
15182000427529	5,5	4 tháng	273.392.600	273.392.600	273.392.600	TS Công ty
15182000427811	5,5	4 tháng	271.245.150	271.245.150	271.245.150	TS Công ty
15182000428337	5,5	4 tháng	1.240.745.862	1.240.745.862	1.240.745.862	TS Công ty
15182000428124	5,5	101 ngày	1.706.960.640	1.706.960.640	1.706.960.640	TS Công ty
15182000428276	5,5	4 tháng	749.590.031	749.590.031	749.590.031	TS Công ty
15182000428489	5,5	4 tháng	602.363.969	602.363.969	602.363.969	TS Công ty
15182000428647	5,5	4 tháng	924.088.290	924.088.290	924.088.290	TS Công ty
15182000428744	5,5	4 tháng	586.797.960	586.797.960	586.797.960	TS Công ty
15182000428975	5,5	4 tháng	622.338.030	622.338.030	622.338.030	TS Công ty
15182000429002	5,5	4 tháng	616.530.600	616.530.600	616.530.600	TS Công ty



15182000427088	5,5	4 tháng	266.562.400	266.562.400	266.562.400	TS Công ty
15182000429260	5,5	4 tháng	275.274.450	275.274.450	275.274.450	TS Công ty
15182000429428	5,5	4 tháng	275.607.800	275.607.800	275.607.800	TS Công ty
15182000429482	5,5	109 ngày	2.910.999.896	2.910.999.896	2.910.999.896	TS Công ty
15182000429631	5,5	4 tháng	1.290.896.630	1.290.896.630	1.290.896.630	TS Công ty
15182000429738	5,5	4 tháng	914.158.530	914.158.530	914.158.530	TS Công ty
15182000429835	5,5	4 tháng	620.426.000	620.426.000	620.426.000	TS Công ty
15182000429987	5,5	4 tháng	606.275.600	606.275.600	606.275.600	TS Công ty
15182000430420	5,5	4 tháng	1.240.403.800	1.240.403.800	1.240.403.800	TS Công ty
15182000430545	5,5	4 tháng	654.622.380	654.622.380	654.622.380	TS Công ty
15182000430767	5,5	4 tháng	910.434.870	910.434.870	910.434.870	TS Công ty
15182000430828	5,5	4 tháng	349.747.200	349.747.200	349.747.200	TS Công ty
15182000430873	5,5	4 tháng	314.108.440	314.108.440	314.108.440	TS Công ty
15182000431274	5,5	4 tháng	682.371.920	682.371.920	682.371.920	TS Công ty
15182000431478	5,5	4 tháng	589.457.400	589.457.400	589.457.400	TS Công ty
15182000431575	5,5	4 tháng	343.413.970	343.413.970	343.413.970	TS Công ty
15182000431715	5,5	4 tháng	302.359.170	302.359.170	302.359.170	TS Công ty
15182000431858	5,5	4 tháng	263.424.200	263.424.200	263.424.200	TS Công ty
15182000432019	5,5	4 tháng	579.202.400	579.202.400	579.202.400	TS Công ty
15182000432222	5,5	4 tháng	562.794.400	562.794.400	562.794.400	TS Công ty
15182000432383	5,5	4 tháng	283.105.550	283.105.550	283.105.550	TS Công ty
15182000433225	5,5	4 tháng	270.044.510	270.044.510	270.044.510	TS Công ty
15182000433076	5,5	4 tháng	971.757.070	971.757.070	971.757.070	TS Công ty
15182000433818	5,5	4 tháng	313.000.230	313.000.230	313.000.230	TS Công ty
15182000433599	5,5	4 tháng	256.226.850	256.226.850	256.226.850	TS Công ty
15182000434042	5,5	4 tháng	1.158.932.770	1.158.932.770	1.158.932.770	TS Công ty
15182000434796	5,5	4 tháng	519.735.290	519.735.290	519.735.290	TS Công ty
15182000434529	5,5	4 tháng	130.379.280	130.379.280	130.379.280	TS Công ty
15182000435285	5,5	4 tháng	942.584.350	942.584.350	942.584.350	TS Công ty
15182000435762	5,5	4 tháng	619.447.040	619.447.040	619.447.040	TS Công ty
15182000435832	5,5	4 tháng	921.942.100	921.942.100	921.942.100	TS Công ty
15182000436215	5,5	4 tháng	417.958.590	417.958.590	417.958.590	TS Công ty
15182000435869	5,5	4 tháng	310.354.750	310.354.750	310.354.750	TS Công ty
15182000435346	5,5	4 tháng	307.619.420	307.619.420	307.619.420	TS Công ty
15182000435373	5,5	4 tháng	599.712.400	599.712.400	599.712.400	TS Công ty
15182000436367	5,5	4 tháng	310.775.570	310.775.570	310.775.570	TS Công ty
15182000436817	5,5	4 tháng	321.884.660	321.884.660	321.884.660	TS Công ty
15182000437041	5,5	4 tháng	968.688.680	968.688.680	968.688.680	TS Công ty
15182000436747	5,5	4 tháng	742.089.110	742.089.110	742.089.110	TS Công ty
15182000437537	5,5	4 tháng	362.824.130	362.824.130	362.824.130	TS Công ty
<b>Vay CBCNV</b>		<b>Có kỳ hạn</b>	<b>1.982.485.801</b>	<b>1.982.485.801</b>	<b>1.982.485.801</b>	

\*. Vay CBCNV có thể tự gia hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung VLD phục vụ HĐSXKD. Lãi suất được quy định tại Quyết định số: 46/QĐ-APP ngày 01/04/2020 và số 141/QĐ-APP ngày 13/11/2020

16. Phải trả người bán	30/9/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.215.637.796	4.215.637.796	5.001.605.548	5.001.605.548

- Công ty TNHH Thương mại Tân Quang Minh	1.381.760.000	1.381.760.000	1.451.040.000	1.451.040.000
- Công ty TNHH ECO NAKANO Việt Nam	132.000.000	132.000.000	206.706.500	206.706.500
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.701.877.796	2.701.877.796	3.343.859.048	3.343.859.048

17. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/9/2021
<b>a) Thuế phải nộp</b>				
Thuế GTGT	92.932.638	3.339.498.669	2.400.854.449	1.031.576.858
Thuế TNDN	146.581.463	782.761.910	252.441.737	676.901.636
Thuế BVMT	27.702.639	1.117.988.468	1.031.428.568	114.262.539
<b>Cộng</b>	<b>267.216.740</b>	<b>5.240.249.047</b>	<b>3.684.724.754</b>	<b>1.822.741.033</b>

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

Chi phí lãi vay phải trả

Chi phí phải trả khác

**Cộng**

	30/9/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay phải trả	-	34.144.620
Chi phí phải trả khác	28.000.000	70.000.000
<b>Cộng</b>	<b>28.000.000</b>	<b>104.144.620</b>

19. Các khoản phải trả khác

a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Cổ tức, lợi nhuận phải trả

Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng**

	30/9/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	56.221.743	56.221.743
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	297.502.205	297.502.205
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.172.785.095	775.592.752
<b>Cộng</b>	<b>2.526.509.043</b>	<b>1.129.316.700</b>

25. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các cổ đông khác

**Tổng cộng**

	30/9/2021	% nắm giữ	01/01/2021	% nắm giữ
Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	47.246.320.000	100	47.246.320.000	100
<b>Tổng cộng</b>	<b>47.246.320.000</b>		<b>47.246.320.000</b>	

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Số dư tại ngày 01/01/2021

- Số dư tại ngày 30/9/2021

Cổ tức lợi nhuận đã chia

Số dư tại ngày 01/01/2021	47.246.320.000	47.246.320.000
Số dư tại ngày 30/9/2021	47.246.320.000	47.246.320.000

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

	30/9/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.724.632	4.724.632
Cổ phiếu phổ thông	4.724.632	4.724.632

e. Các quỹ của Công ty

- Quỹ đầu tư phát triển

**Cộng**

	30/9/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	78.624.445	78.624.445
<b>Cộng</b>	<b>78.624.445</b>	<b>78.624.445</b>

26. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

**Cộng**

	30/9/2021	01/01/2021
Nguồn kinh phí	(28.263.460)	(128.263.460)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498	664.622.498
<b>Cộng</b>	<b>636.359.038</b>	<b>536.359.038</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD QUÝ III NĂM 202**

		QUÝ III /2021	QUÝ III/2020
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng</b>			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.171.459.127	44.484.894.731
Cộng		<u>45.171.459.127</u>	<u>44.484.894.731</u>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>			
		QUÝ III /2021	QUÝ III/2020
Chiết khấu thương mại		-	-
Hàng bán bị trả lại		-	27.380.000
Cộng		<u>-</u>	<u>27.380.000</u>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>			
		QUÝ III /2021	QUÝ III/2020
Giá vốn hàng bán		38.455.908.640	38.105.555.112
Cộng		<u>38.455.908.640</u>	<u>38.105.555.112</u>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
		QUÝ III /2021	QUÝ III/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		762.006	699.298
Lãi chênh lệch tỷ giá		1.477.988	-
Cộng		<u>2.239.994</u>	<u>699.298</u>
<b>5. Chi phí tài chính</b>			
		QUÝ III /2021	QUÝ III/2020
Lãi tiền vay		562.704.690	603.186.327
Chi phí tài chính khác		26.440.743	92.699.137
Cộng		<u>589.145.433</u>	<u>695.885.464</u>
<b>6. Thu nhập khác</b>			
		QUÝ III /2021	QUÝ III/2020
- Các khoản khác		8.445.455	361.928.377
Cộng		<u>8.445.455</u>	<u>361.928.377</u>
<b>7. Chi phí khác</b>			
		QUÝ III /2021	QUÝ III/2020
- Các khoản khác		-	7.940.350
Cộng		<u>-</u>	<u>7.940.350</u>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
		QUÝ III /2021	QUÝ III/2020
<i>a) Các khoản CPQL doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		2.232.876.702	2.871.174.337
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN		1.095.532.938	1.353.780.472
+ Chi phí tiền lương		1.095.532.938	1.353.780.472
- Các khoản chi phí QLDN khác		1.137.343.764	1.517.393.865
<i>b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ</i>		2.286.186.361	2.696.007.776
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH		813.883.879	613.648.371
+ Chi phí tiền lương		813.883.879	613.648.371
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1.472.302.482	2.082.359.405
<b>10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>			
		QUÝ III /2021	QUÝ III/2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.618.027.440	443.579.367
Thuế TN phát sinh trong kỳ			

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	30/9/2021	01/01/2021
Trả trước cho người bán	1.158.818.298	1.024.281.200
<b>Cộng</b>	<b>1.158.818.298</b>	<b>1.024.281.200</b>

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	30/9/2021	01/01/2021
Người mua trả trước	440.792.987	834.484.175
<b>Cộng</b>	<b>440.792.987</b>	<b>834.484.175</b>

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

3. Những thông tin khác

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

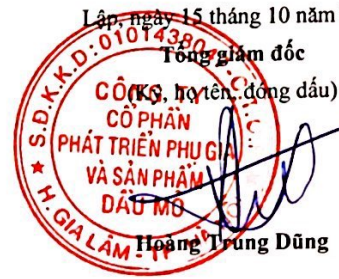
Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Chu Xuân Thắng

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2021



Hoàng Trung Dũng